**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II- Môn ĐỊA LÍ K11**

**PHẦN I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**.

**Câu 1** Nhật Bản là đất nước có:

**A.** vùng biển rộng. **B.** nhiều sông lớn

**C.** nhiều khoáng sản. **D.** khí hậu nhiệt đới.

**Câu 2.** Ngành ngoại thương của Nhật Bản đứng sau các nước

**A.** Trung Quốc, Anh, Hoa Kì.         **B.** Hoa Kì, Đức, Trung Quốc.

**C.** Hoa Kì, Ấn Độ, Trung Quốc. **D.** Liên Bang Nga, Đức, Pháp

**Câu 3** Mùa đông kéo dài, lạnh và có bão tuyết là đặc điểm khí hậu của

**A.** phía bắc Nhật Bản. **B**. phía nam Nhật Bản.

**C.** ven biển Nhật Bản. **D.** trung tâm Nhật Bản.

**Câu 4.** Nguyên nhân nào làm cho Nhật Bản thường xuyên xảy ra động đất và núi lửa?

**A**. Nhật Bản nằm trên “vành đai núi lửa” Thái Bình Dương.

**B.** Nhật Bản chịu hậu quả của biến đổi khí hậu.

**C.** Lãnh thổ Nhật Bản là một quần đảo nằm ở Đông Á.

**D**. Hoạt động xây dựng phát triển khiến nền đất dễ bị chấn động.

**Câu 5.** Nhận định nào sau đây **không**đúng về đặc điểm dân cư Nhật Bản?

**A**. Phần lớn dân cư của Nhật Bản sinh sống ở các thành phố ven biển, nội địa.

**B**. Người lao động cần cù, tích cực, ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm rất cao.

**C**. Nhật Bản là nước đông dân, cơ cấu dân số già và phân bố dân cư không đều.

**D**. Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục, y tế và giao thông công cộng.

**Câu 6:** Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

**A**. Hôn-su. B. Hô-cai-đô. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu..

**Câu 7:** Hai ngành nào dưới đây có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ Nhật Bản?

**A**. Thương mại và giao thông. **B**. Thương mại và tài chính.

**C.** Tài chính và du lịch. **D**. Du lịch và giao thông.

**Câu 8.** Dạng địa hình chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản là:

**A**. Bình nguyên. **B.** Đồi núi. **C.** Núi lửa.  **D**. Đồng bằng.

**Câu 9**: Đâu không phải là những thách thức mà kinh tế Nhật Bản đang phải đối mặt?

A. Dân số già, mức nợ công cao

B. Phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài

C. Sự cạnh tranh gay gắt của các nước

D. Từ năm 1968 vươn lên đứng hàng đầu thế giới

**Câu 10:** Ý nào sau đây không đúng về đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

**A**. Diện tích rộng nhất, số dân đông nhất.

**B**. Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

**C**. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

**D**. Các trung tâm công nghiệp rất lớn đều tập trung ở đây

**Câu 11.** Dân cư Nhật bản không có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Khoảng 60 % dân cư sống trên 3% diện tích đất nước Nhật Bản

**B**. Dân cư phân bố đồng đều giữa các đảo và giữa các khu vực trên cùng một đảo

**C**. Nhật Bản có mật độ dân số cao

**D**. Mức sống người dân đô thị ở Nhật bản cao

**Câu 12:** Nhật Bản giáp biển nào ở phía Tây?

**A**. Biển Nhật Bản **B.** Biển Ô-khót **C**. Biển Hàn Quốc **D**. Biển

**Câu 13:** Đâu là trung tâm tài chính lớn nhất Nhật Bản?

**A**. Ô-xa-ca **B**. Tô-ky-ô **C.** Na-gôi-a **D**. A-ki-ta

**Câu 14:** Sản phẩm nào ***không phải*** là sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chế tạo của Nhật Bản?

**A**. Tàu biển. **B**. Ô tô. **C**. Rôbôt. **D**. Xe gắn máy.

**Câu 15.** Núi Phú Sĩ nằm trên đảo nào dưới đây của Nhật Bản?

**A**. Hô-cai-đô. **B**. Hôn-su. **C**. Xi-cô-cư. **D**. Kiu-xiu.

**Câu 16.** Nhận định nào sau đây **không**đúng về đặc điểm dân cư Nhật Bản?

**A**. Phần lớn dân cư của Nhật Bản sinh sống ở các thành phố ven biển, nội địa.

**B**. Người lao động cần cù, tích cực, ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm rất cao.

**C**. Nhật Bản là nước đông dân, cơ cấu dân số già và phân bố dân cư không đều.

**D**. Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục, y tế và giao thông công cộng.

**Câu 17.** Đâu không phải là điều kiện thuận lợi để Nhật Bản xây dựng các cảng biển?

**A**. Đường bờ biển dài khoảng 29 000 km với vùng biển rộng

**B**. Phần lớn biển không đóng băng

**C**. Bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vũng vịnh

**D**. Đường bờ biển có nhiều bãi bồi, phù sa

**Câu 18.** Đặc điểm phân bố dân cư Trung Quốc là

**A**. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền núi.

**B**. dân cư phân bố đều khắp lãnh thổ, ở mọi dạng địa hình.

**C**. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Tây.

**D**. dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở miền Đông.

**Câu 19.** Kiểu khí hậu nào sau đây làm cho miền Tây Trung Quốc có nhiều hoang mạc, bán hoang mạc?

**A**. Khí hậu ôn đới hải dương. **B**. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

**C**. Khí hậu ôn đới gió mùa. **D**. Khí hậu ôn đới lục địa.

**Câu 20.** Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc đứng đầu thế giới?

A. Công nghiệp khai thác than. B. Công nghiệp sản xuất điện.

C. Công nghiệp luyện kim. D. Công nghiệp thực phẩm

**Câu 21.** Từ năm 1979, Trung Quốc đã áp dụng chính sách Một con. Vậy đâu là một trong những tác động tiêu cực nhất của chính sách này ở Trung Quốc?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng.

**B**. Mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

**C**. Giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

**D**. Chất lượng đời sống dân cư được cải thiện.

**Câu 22.** Cây trồng nào chiếm vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu ngành trồng trọt ở Trung Quốc?

A. Cây công nghiệp. B. Cây lương thực.

C. Cây ăn quả. D. Cây thực phẩm.

**Câu 23:** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

A. Miền Tây. B. Miền Đông.

C. Ven biển. D. Gần Nhật Bản và Hàn Quốc.

**Câu 24.** Trung Quốc là nước:

**A**. Ít dân nhất thế giới **B**. Đông dân nhất thế giới

**C**. Đông dân thứ hai thế giới sau Liên Bang Nga **D**. Mật độ dân số khá thấp

**Câu 25.** Dân tộc nào chiếm đa số (khoảng 90%) ở Trung Quốc?

**A.** Dân tộc Hán. **B**. Dân tộc Choang. **C**. Dân tộc Tạng. **D**. Dân tộc Hồi.

**Câu 26.** Chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ Trung Quốc là:

**A**. Núi, sơn nguyên và cao nguyên **B.** Đồng bằng

**C**. Biển **D**. Hoang mạc

**Câu 27:** Các trung tâm tài chính lớn của Trung Quốc là:

A. Thượng Hải, Bắc kinh, Vũ Hán, Thành Đô.

B. Nam Kinh, Phúc Kiến, Chiết Giang, Bắc Kinh.

**C**. Hồng Kông, Thượng Hải, Thiên Tân, Thâm Quyến.

D. Thượng Hải, Thiên Tân, Bắc Kinh, Giang Tô.

**Câu 28.** Nguyên nhân các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung ở vùng duyên hải và các thành phố lớn **không**phải do

**A.** khí hậu ôn đới lục địa. **B.** địa hình bằng phẳng hơn.

**C**. nguồn lao động dồi dào. **D**. cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**Câu 29.** Để thu hút vốn đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã

**A**. Tiến hành cải cách ruộng đất.

**B**. Tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.

**C**. Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

**D**. Xây dựng nhiều thành phố, làng mạc

**Câu 30.** Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

**A**. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**B.** Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**C**. Ôn đới lục địa và ôn đới gió mùa.

**D**. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 31.** Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư – xã hội Trung Quốc hiện nay?

**A**. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

**B.** Các khu tự trị tập trung chủ yếu ở vùng núi và biên giới.

**C.** Các thành phố lớn tập trung chủ yếu tại miền Đông.

**D**. Là nước đông dân nhất thế giới.

**Câu 32:** Trung Quốc là nền kinh tế có quy mô:

**A**. Lớn nhất thế giới **B**. Lớn thứ hai thế giới

**C**. Lớn thứ ba thế giới **D**. Nhỏ nhất thế giới

**Câu 33.** Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu:

**A**. Nhiệt đới **B**. Cận nhiệt đới **C**. Ôn đới **D**. Cận xích đạo

**Câu 34.** Trung Quốc và Việt Nam đều có đường biên giới trên đất liền với quốc gia nào dưới đây?

**A**. Thái Lan. **B**. Cam-pu-chia. **C**. Lào. **D** . Mi-an-ma.

**Câu 35:**Các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tết Trung Quốc là:

A. Công nghiệp chế tạo, dệt may, hóa chất và luyện kim

**B**. Công nghiệp chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất ô tô và luyện kim.

C. Công nghiệp chế tạo, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

D. Công nghiệp chế tạo, điện tử - tin học, năng lượng và luyện kim

**PHẦN II: Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu

**BẢNG 27.1 QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 -2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Chỉ số | 1978 | 2000 | 2010 | 2019 | 2020 |
| GDP (tỉ USD) | 149,5 | 1211,3 | 6087,2 | 14 280,0 | 14 688,0 |
| Tốc độ tăng GDP*(%)* | 11,3 | 8,5 | 10,6 | 6,0 | 2,2 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

a. Quy mô GDP của Trung Quốc liên tục tăng

b. Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc có biến động qua các năm song luôn ở mức cao.

c. Trung Quốc có nền quy mô kinh tế đứng thứ 2 trên thế giới sau Hoa Kỳ

d. Biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

**Câu 2. Cho bảng số liệu**

**BẢNG 24.1 QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 -2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ số** | **1961** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP  (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 1105,0 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 2,8 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

a. Quy mô GDP của Nhật Bản tăng liên tục

b. Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản không ổn định, giảm mạnh năm 2020

c.Quy mô GDP ở giai đoạn 1961 -2010 tăng liên tục và có xu hướng giảm vào giai đoạn 2010 – 2020

d. Biểu đồ kết hợp là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

**Câu 3**

Cho bảng số liệu sau

**GDP của Trung Quốc và Thế giới qua các năm (Đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1985 | 1995 | 2004 | 2010 | 2015 |
| Trung Quốc | 239 | 698 | 1649 | 6040 | 11008 |
| Thế giới | 12360 | 29357 | 40888 | 65648 | 74510 |

a.Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới tăng giảm không ổn định

b Tỉ trọng GDP của Trung Quốc có xu hướng giảm

c. Tỉ trọng GDP của Trung Quốc luôn ổn định

d.Tỉ trọng GDP của Trung Quốc ngày càng tăng

**Câu 4:**

Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có diện tích khoảng 17 triệu km2, trải theo chiều bắc - nam từ khoảng vĩ độ 41°11′B đến vĩ độ 77°43’B và theo chiều đông - tây từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°40’T. Lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á và tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập; kéo dài từ biển Ban-tích ở phía tây đến Thái Bình Dương ở phía đông, từ Bắc Băng Dương ở phía bắc đến Biển Đen và biển Ca-xpi ở phía nam. Giáp nhiều quốc gia với đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo.

a, Vị trí địa lí của Liên bang Nga gây khó khăn cho quản lí vùng biên giới

b, Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài trên nhiều kinh, vĩ tuyến.

c, Lãnh thổ Liên bang Nga chỉ thuộc phạm vi châu Âu.

d, Liên bang Nga chỉ giáp với nhiều quốc gia nhưng tiếp giáp với ít biển, đại dương.

**Câu 5:**

Địa hình Trung Quốc rất đa dạng, trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ. Trên lục địa, địa hình thấp dần từ tây sang đông, tạo ra hai miền địa hình khác nhau

Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp.Các đồng bằng châu thổ: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam có đất phù sa màu mỡ, là những vùng nông nghiệp trù phú, dân cư tập trung đông đúc. Phía đông nam có địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình dưới 400m, chủ yếu là đất feralit, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt

a. Đồng bằng và đồi núi thấp chiếm diện tích lớn

b.Là nơi nhiều sông lớn bắt nguồn

c. Vùng đồng bằng châu thổ thuận lợi dân cư tập trung đông và phát triển nông nghiệp

d. Địa hình vùng đồi núi thấp chủ yếu đất feralit chỉ thích hợp trồng cây ăn quả

**Câu 6:**

Nhật Bản là nước đông dân, năm 2020 số dân đạt 126,2 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm. Nhật Bản có cơ cấu dân số già, số dân ở nhóm 0-14 tuổi chiếm 12,0%, ở nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 29,0% tổng số dân, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới (84 tuổi). Nhật Bản chú trọng đầu tư giáo dục, phát triển hệ thống y tế, bảo hiểm sức khỏe cho người dân.

a, Đặc điểm cơ cấu dân số già dẫn đến tình trạng thiếu lao động, tăng chi phí phúc lợi xã hội ở Nhật Bản.

b, Dân số đông, tỉ lệ gia tăng dân số hàng năm cao mang lại cho Nhật Bản nguồn lao động dồi dào.

c, Chất lượng nguồn lao động Nhật Bản được nâng cao nhờ thành tựu y tế, văn hóa, giáo dục.

d, Trong cơ cấu dân số của Nhật Bản, tỉ lệ dân số ở nhóm 0-14 tuổi có xu hướng giảm.

**PHẦN III: Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn.**

**Câu 1:**

Cho biết GDP Nhật Bản năm 2000 là 4968,4 tỉ USD đến năm 2020 GDP là 5040,1 tỉ USD. Hãy cho biết GDP năm 2020 gấp mấy lần GDP năm 2000? *(Đơn vị: lần, làm tròn đến 2 chữ số thập phân)*

**Câu 2**

Cho bảng số liệu sau

**GDP của Trung Quốc và Thế giới qua các năm (Đơn vị: tỉ USD)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1985 | 1995 | 2004 | 2010 | 2015 |
| Trung Quốc | 239 | 698 | 1649 | 6040 | 11008 |
| Thế giới | 12360 | 29357 | 40888 | 65648 | 74510 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy tính GDP của Trung Quốc so với thế giới năm 2015

(Đơn vị: %, làm tròn đến hàng đơn vị)

**Câu 3:**

Cho bảng số liệu

**Dân số của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020** *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Dân số | 127,524 | 126,476 |
| Dân thành thị | 100,303 | 116,099 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản năm 2020 chiếm bao nhiêu %? *(Đơn vị: %, làm tròn đến một chữ số thập phân).*

**Câu 4**.

Biết tổng GDP của Trung Quốc năm 2020 là 14.688 tỉ USD, số dân năm 2020 là 1,43 tỉ người. Tính bình quân GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2020

*(Đơn vị: nghìn USD/ người,làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của nghìn USD)*

**Câu 5**:

Cho bảng số liệu

**Diện tích và dân số của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Diện tích (triệu km2) | 9,6 | 9,6 | 9,6 | 9,6 |
| Dân số (triệu người) | 1176,9 | 1290,6 | 1368,8 | 1439,3 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, em hãy cho biết mật độ dân số của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu người/km2? *( Đơn vị: người/km²,làm tròn đến hàng đơn vị)*

**Câu 6**: GDP theo giá hiện hành của Nhật Bản năm 2020 là 5040 tỉ USD. Dân số nhật bản là 126,2 triệu người. Tính GDP bình quân đầu người của Nhật Bản năm 2020

*(Đơn vị: nghìn USD/ người, làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của nghìn USD*

**Câu 7**

Năm 2020 sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc là 12,7 triệu tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 52,3 triệu tấn.Tính tỉ trọng thủy sản nuôi trồng của Trung Quốc năm 2020*. (Đơn vị: %, làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của phần trăm)*

**Câu 8**

Cho bảng số liệu

**Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản vào giai đoạn 2000 – 2015**

*Đơn vị: Tỷ USD*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Xuất khẩu | 479,2 | 565,7 | 769,8 | 624,8 |
| Nhập khẩu | 379,5 | 454,5 | 692,4 | 648,3 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, em hãy tính cơ cấu xuất khẩu năm 2015?

*( Đơn vị: %. ,Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 9**

Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trị giá/Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 519,9 | 667,5 | 859,2 | 775,1 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 452,1 | 599,8 | 782,1 | 799,7 | 786,2 |

 (Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, em hãy tính cơ cấu xuất khẩu năm 2020 ?

**PHẦN IV: TỰ LUẬN**

Cho bảng số liệu

**Bảng 27.4 Cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của TrungQuốc năm 2000 và 2020**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Trị giá | 2000 | 2020 |
| Xuất khẩu | 53,1 | 53,6 |
| Nhập khẩu | 46,9 | 46,4 |

*(Nguồn: ngân hàng Thế giới,2022)*

1. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2000 và năm 2020

2. Qua biểu đồ rút ra nhận xét.